

Số: 456 /BC-UBND

Kbang, ngày 18 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trên địa bàn huyện năm 2020

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện Kbang

Thực hiện Thông báo số 133/TB-HĐND ngày 16/11/2020 của HĐND huyện về Thông báo kết luận Hội nghị liên tịch thống nhất nội dung, chương trình kỳ họp thứ Mười ba (cuối năm 2020) -HĐND huyện khóa VII (nhiệm kỳ 2016-2020); Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện đến ngày 30/11/2020:

1. Tổng vốn đầu tư công năm 2020: 128.685 triệu đồng; trong đó:

- Giao cho UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư: 51.921 triệu đồng.
- Giao cho các cơ quan chuyên môn của huyện làm chủ đầu tư: 76.764 trđ.
 - + Vốn đầu tư: 46.995 trđ.
 - + Vốn sự nghiệp: 29.769 trđ.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

2. Tiến độ thực hiện: Khối lượng thực hiện 120.873 tr.đ/128.685 trđ, đạt 93,9% KH vốn; giải ngân 99.047 tr.đ/128.685 tr.đ, đạt 77,0% KH vốn.

- Vốn xã, thị trấn làm chủ đầu tư giải ngân đạt 78%.
- Vốn các cơ quan huyện làm chủ đầu tư giải ngân đạt 76,1%.
- *Cụ thể từng nguồn:*
 - + Vốn chương trình 135 giải ngân đạt 77.7% KH vốn.
 - + Vốn chương trình NTM giải ngân đạt 81,1% KH vốn.
 - + Vốn đầu tư ngân sách tỉnh, huyện giải ngân đạt 82,3% KH vốn.
 - + Nguồn vốn sự nghiệp giải ngân đạt 66,4% so với KH vốn.

3. Công trình không đầu tư và công trình giảm quy mô đầu tư:

- Công trình dừng không triển khai:

+ Đo đạc cấp giấy CNQSD đất (diện tích đất các Cty Lâm nghiệp tỉnh giao về cho huyện quản lý), vốn sử dụng đất, kinh phí 3.329 tr.đồng; nguyên nhân: có ý kiến của HĐND huyện dừng triển khai.

+ Sửa chữa, nâng cấp kênh thủy lợi Đắc Phan, nguồn sự nghiệp thủy lợi, kinh phí 1.580 triệu đồng; nguyên nhân: tỉnh chưa cấp kinh phí, dự kiến cấp năm 2021 nên điều chỉnh vốn chi lương và các khoản có tính chất lương cho Trạm quản lý thủy nông.

- Công trình giảm quy mô đầu tư:

+ Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng bãi rác thải, nhà chứa rác và lò đốt rác thôn 10, xã Đông, nguồn sự nghiệp môi trường, kinh phí 5.133 tr.đồng (giảm quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư thực hiện 1.100 tr.đ); nguyên nhân: Công nghệ xử lý rác thải chưa phù hợp với điều kiện thực tế địa phương, hiện chỉ mở rộng mặt bằng, đường nội bộ và mở rộng hồ chôn lấp.

III. Giải pháp thực hiện.

1. Công tác giám sát:

- Các chủ đầu tư, đơn vị thực hiện, tăng cường hơn nữa khâu giám sát kỹ thuật chất lượng thi công công trình, thực hiện đúng quy định pháp luật khâu giám sát kỹ thuật chất lượng thi công công trình theo NĐ46/CP của Chính phủ. Ngoài hợp đồng tư vấn giám sát thi công công trình, BQL dự án tăng cường cán bộ kỹ thuật phối hợp với Ban giám sát công trình các xã, thị trấn, trong việc giám sát thường xuyên và giám sát cộng đồng theo Nghị định 84/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngay từ bước đầu và trong quá trình xây dựng công trình, đặc biệt chú trọng khâu nghiệm thu phần khuất (*Đào, đắp, lấp đặt cốt thép*), kiểm tra các loại vật liệu trước khi đưa vào xây lắp công trình (*Sắt, xi măng, gạch, cát, đá, sỏi*).

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn củng cố kiện toàn Ban giám sát cộng đồng theo Nghị định 84/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Phân công cụ thể trách nhiệm cá nhân tham gia giám sát, thực hiện công khai dân chủ về đầu tư XDCB trên địa bàn xã, thị trấn nhất là các công trình thuộc nguồn vốn CTMTQG, vốn giao thông nông thôn.....vốn có sự đóng góp của nhân dân.

2. Công tác giải ngân vốn và quyết toán công trình:

- Đảm bảo thủ tục giải ngân vốn và thanh toán vốn công trình đúng thời gian quy định, nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ công trình. Công trình nào hoàn thành phối hợp nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư. Đồng thời thực hiện công tác bảo hành, bảo trì công trình theo đúng quy định.

Đặc biệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về XDNTM các xã phải tích cực triển khai thi công, nghiệm thu khối lượng trước 31/12/2020, giải ngân vốn trước 31/01/2021 đạt 100% KH vốn.

- Thực hiện quyết toán vốn, thẩm định phê duyệt quyết toán đảm bảo quy định.

Trên đây là báo cáo Tiến độ giải ngân vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trên địa bàn năm 2020 của UBND huyện./.

Nơi nhận:

- TT UBND huyện;
- Các ĐB HĐND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT, VP, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ VÀ VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT	TMBT	Kế hoạch vốn bố trí năm 2020	Khối lượng thực hiện đến ngày 30/11/2020	Giải ngân đến ngày 30/11/2020	Tỷ lệ khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước giải ngân đến 31/01/2021	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2021 (%)	Ghi chú
	Tổng cộng					241.304,0	128.685,0	120.873,0	99.047,4	93,9	77,0	125.966,1	97,9	
A	Công trình do UBND xã, Thị trấn làm chủ đầu tư					51.921,0	51.921,0	50.681,0	40.501,8	97,6	78,0	51.921,0	100,0	
I	Chương trình 135			2.020		12.744,0	12.744,0	11.904,0	9.905,9	93,4	77,7	12.744,0	100,0	
	Vốn ngân sách TW					11.585,0	11.585,0	10.985,0	9.207,9	94,8	77,7	11.585,0	100,0	
1	XÃ KON PNE					777,0	777,0	777,0	389,0	100,0	50,1	777,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất Đắk Hlang (Đoạn nối tiếp) Xã Kon Pne	Cấp phối đá dăm, hệ thống thoát nước	2020	40/QĐ-UBND - 14/04/2020		777,0	777,0	777,0	389,0	100,0	50,1	777,0	100,0	
2	XÃ ĐẮK SMAR					777,0	777,0	777,0	771,0	100,0	99,2	777,0	100,0	
-	Trường PTDT bán trú TH&THCS Đắk Smar; Nhà học chuyên môn	Nhà cấp III, DTXD 200m2	2020	39a/QĐ-UBND - 14/04/2020		777,0	777,0	777,0	771,0	100,0	99,2	777,0	100,0	
3	XÃ KÔNG BỜ LA					971,0	971,0	971,0	956,0	100,0	98,5	971,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất tập trung Thôn 3 Xã Kông Bờ La	mặt đường BTXM Bm=3,0m, đá 2x4 M250, dày 20cm, L=1,5km, hệ thống thoát nước	2019	225/QĐ-UBND - 15/11/2019		971,0	971,0	971,0	956,0	100,0	98,5	971,0	100,0	
4	XÃ KONG					1.165,0	1.165,0	1.165,0	593,0	100,0	50,9	1.165,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất làng Klếch (Làng ADrong cũ) xã Krong	L=2km, hệ thống thoát nước BTXM đoạn xung yếu	2020	16/QĐ-UBND - 14/04/2020		1.165,0	1.165,0	1.165,0	593,0	100,0	50,9	1.165,0	100,0	
5	XÃ KÔNG LONG KHONG					1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.164,0	100,0	99,9	1.165,0	100,0	
-	Đường nội thôn Hbang Xã Kông Long Khong	Cấp phối nền đường rộng 5,0m, L= 1582 m; mặt đường BTXM đá 2x4, M250, Bm=3,0m, đoạn xung yếu, dày 20cm. Hệ thống thoát nước	2020	92/QĐ-UBND - 13/04/2020		180,0	180,0	180,0	180,0	100,0	100,0	180,0	100,0	
-	Đường nội Làng Mơ Tôn Xã Kông Long Khong	Bn=5m, mặt đường BTXM, đá 2x4 M250, Bm=3,0m, L=374m, dày 18cm. Hệ thống thoát nước.	2020	91/QĐ-UBND - 13/04/2020		375,0	375,0	375,0	375,0	100,0	100,0	375,0	100,0	
-	Đường nội làng Bờ Ngải Xã Kông Long Khong	Bn=5,0m, BTXM, đá 2x4 M250, Bm=3,0m dày 18cm, l=188m. Hệ thống thoát nước.	2020	90/QĐ-UBND - 13/04/2020		610,0	610,0	610,0	609,0	100,0	99,8	610,0	100,0	
6	XÃ ĐẮK RONG					1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.138,0	100,0	97,7	1.165,0	100,0	
-	Đường BTXM nội làng Kon Bông 1 cũ Xã Đắk Rong	Đường BTXM M250, nền rộng 5m, mặt rộng 3m, dày 0,18m, l=978,86 và hệ thống thoát nước	2020	62/QĐ-UBND - 13/04/2020		1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.138,0	100,0	97,7	1.165,0	100,0	
7	XÃ LƠ KU					1.165,0	1.165,0	1.165,0	1.121,7	100,0	96,3	1.165,0	100,0	
-	Đường vào khu sản xuất làng Chọc xã Lơ Ku	Nền đường rộng 0,5m, mặt đường BTXM 3,0m, đá 2x4 M250, dày 20cm, hệ thống thoát nước L=614,34m	2020	114/QĐ-UBND - 13/04/2020		840,0	840,0	840,0	810	100,0	96,4	840,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất làng Lơ vi xã Lơ Ku	Nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM 3m, đá 2x4 M250, dày 20cm, hệ thống thoát nước L=200m	2020	115/QĐ-UBND - 13/04/2020		325,0	325,0	325,0	312	100,0	95,9	325,0	100,0	
8	XÃ NGHĨA AN					400,0	400,0	200,0	-	50,0	-	400,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất làng Lọt		2020			400,0	400,0	200,0		50,0	-	400,0	100,0	
9	XÃ ĐÔNG					800,0	800,0	500,0	500,0	62,5	62,5	800,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất làng Kóp		2020			800,0	800,0	500,0	500,0	62,5	62,5	800,0	100,0	
10	XÃ SƠN LANG					800,0	800,0	800,0	792,0	100,0	99,0	800,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất tập trung Đdaws Phan (Hà Lâm) xã Sơn Lang	L= 646m (BTXM, rộng 3m)	2020	90/QĐ-UBND - 14/04/2020		800,0	800,0	800,0	792,0	100,0	99,0	800,0	100,0	
11	XÃ TƠ TUNG					800,0	800,0	800,0	393,6	100,0	49,2	800,0	100,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT	TMDT	Kế hoạch vốn bố trí năm 2020	Khối lượng thực hiện đến ngày 30/11/2020	Giải ngân đến ngày 30/11/2020	Tỷ lệ khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước giải ngân đến 31/01/2021	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2021 (%)	Ghi chú
-	Đường vào khu sản xuất làng Đăk Pơ Kao (Tông Tung) xã Tơ Tung		Bn=5,0m, mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bm=3,0m, dày 20cm	2020	53/QĐ-UBND - 13/04/2020	210,1	210,1	210,1	102,1	100,0	48,6	210,1	100,0	
-	Đường làng Leng 2 đi khu sản xuất ; Xã Tơ Tung		Bn=5,0m, mặt đường BTXM đá 2x4 M200, Bm=3,0m, dày 18cm	2020	51/QĐ-UBND - 13/04/2020	397,2	397,2	397,2	195,9	100,0	49,3	397,2	100,0	
-	Đường nội làng Đăm Khương (Làng Đăm) xã Tơ Tung		Bn=5,0m, mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bm=3,0m, dày 20cm	2020	52/QĐ-UBND - 13/04/2020	192,7	192,7	192,7	95,7	100,0	49,7	192,7	100,0	
12	XÃ SƠ PAI					600,0	600	600	598	100,0	99,7	600	100,0	
-	Đường nội làng Kung (Thôn 5) xã Sơ Pai		L= 500m, Bn=5m, Bm=3m, BTXM, dày 18cm, l=474,15m và hệ thống thoát nước.	2020	38/QĐ-UBND - 14/04/2020	600,0	600,0	600,0	598	100,0	99,7	600,0	100,0	
13	XÃ ĐẮK HƠ					200,0	200,0	100,0	-	50,0	-	200,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất làng Lọt			2020		200,0	200,0	100,0		50,0	-	200,0	100,0	
14	THỊ TRẦN					800,0	800,0	800,0	791,5	100,0	98,9	800,0	100,0	
-	Nhà văn hóa làng ChReh Thị trấn Kbang		Bn=5,0m, mặt đường BTXM M250, Bm= 3,0 L=203,95m	2020	62/QĐ-UBND - 13/04/2020	420,0	420,0	420,0	420	100,0	99,9	420,0	100,0	
-	Đường nội làng Hợp Thị trấn Kbang		Bn=5,0m, mặt đường BTXM M250, Bm= 3,0 L=72m	2020	63/QĐ-UBND - 13/04/2020	187,4	187,4	187,4	187	100,0	99,7	187,4	100,0	
-	Đường nội làng HTăng Thị trấn Kbang		Khuong BTCT, tường xây, gạch, sân ván, mái lợp tôn, DTXD 90m2, cổng tường rào trụ bê tông, lưới B40	2020	64/QĐ-UBND - 13/04/2020	192,6	192,6	192,6	185	100,0	96,0	192,6	100,0	
b	Nguồn vốn NS Tỉnh hỗ trợ					1.159,0	1.159,0	919,0	698,0	79,3	60,2	1.159,0	100,0	
1	XÃ ĐẮK RONG					719,0	719	719	698	100,0	97,1	719	100,0	
-	Đường BTXM nội làng Kon Lanh 1 cũ: Xã Đăk Rong		Đường BTXM M250, nền rộng 5m, mặt rộng 3m, dày 0,18m, l=134,63m và hệ thống thoát nước	2020	61/QĐ-UBND - 13/04/2020	131,3	131,3	131,3	128	100,0	97,5	131,3	100,0	
-	Đường BTXM nội làng Kon Bông 1 cũ: Xã Đăk Rong		Đường BTXM M250, nền rộng 5m, mặt rộng 3m, dày 0,18m, l=101,5m và hệ thống thoát nước	2020	62/QĐ-UBND - 13/04/2020	39,0	39,0	39,0	39	100,0	100,0	39,0	100,0	
-	Đường BTXM nội làng Kon Von 1: Xã Đăk Rong		Đường BTXM M250, nền rộng 5m, mặt rộng 3m, dày 0,18m, l=245m và hệ thống thoát nước	2020	65/QĐ-UBND - 13/04/2020	173,8	173,8	173,8	167	100,0	96,1	173,8	100,0	
-	Đường BTXM nội làng Kon Trang 2 cũ: Xã Đăk Rong		Đường BTXM M250, nền rộng 5m, mặt rộng 3m, dày 0,18m, l=978,86 và hệ thống thoát nước	2020	63/QĐ-UBND - 13/04/2020	375,0	375,0	375,0	364	100,0	97,1	375,0	100,0	
9	XÃ ĐỒNG					440,0	440,0	200,0	-	45,5	-	440,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất làng Kốp			2020		440,0	440,0	200,0		45,5	-	440,0	100,0	
II	Chương trình MTM					36.771,0	36.771,0	36.771,0	29.828,0	100,0	81,1	36.771,0	100,0	
	XÃ NGHĨA AN					520,0	520	520	515	100,0	99,1	520	100,0	
-	Đường nội đồng ra khu sản xuất thôn 5 (từ nhà Ông văn đi khu sản xuất) Xã Nghĩa An		San gạt, đắp đất cấp phối nền đường, cống thoát nước, L= 0,75km	2019	QĐ-UBND -	15,0	15,0	15,0	15	100,0	100,0	15,0	100,0	
-	Đường nội đồng ra khu sản xuất làng Lọc (Đoạn ra khu nghĩa trang xã) Xã Nghĩa An		San gạt, đắp đất cấp phối nền đường, cống thoát nước, L= 0,9km	2020		170,0	170,0	170,0	170	100,0	100,0	170,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất nội thôn 3 (Đoạn nhà bà Oanh ra khu sản xuất) Xã Nghĩa An		San gạt, đắp đất cấp phối nền đường, cống thoát nước, L= 0,8km	2020		170,0	170,0	170,0	165	100,0	97,2	170,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất nội thôn 3 (Đoạn nhà ông Nguyễn ra khu sản xuất) Xã Nghĩa An		San gạt, đắp đất cấp phối nền đường, cống thoát nước, L= 0,8km	2020		165,0	165,0	165,0	165	100,0	100,0	165,0	100,0	
	XÃ KRONG		San gạt, đắp đất cấp phối nền đường, cống thoát nước, L= 0,7km			4.300	4.300	4.300	2.234	100,0	52,0	4.300	100,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT	TMBT	Kế hoạch vốn bố trí năm 2020	Khối lượng thực hiện đến ngày 30/11/2020	Giải ngân đến ngày 30/11/2020	Tỷ lệ khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước giải ngân đến 31/01/2021	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2021 (%)	Ghi chú
-	Đường đi khu SX tập trung làng Sing, Hro Xã Krong		Cấp phối đá dăm, L=5,5 km, hệ thống thoát nước	2020	19/QĐ-UBND - (16/4/20)	2.800,0	2.800,0	2.800,0	1.472	100,0	52,6	2.800,0	100,0	
-	Nhà văn hoá xã Xã Krong		Xây mới (250m2) và các hạng mục phụ, thiết chế văn hóa	2020	20/QĐ-UBND - (16/4/20)	1.500,0	1.500,0	1.500,0	762	100,0	50,8	1.500,0	100,0	
	XÃ ĐẮK RONG					4.440,0	4.440	4.440	2.658	100,0	59,9	4.440	100,0	
-	Đường từ làng Kon Lanh Te đi làng Kon Bông, làng Kon Trang Xã Đắk Rong		L=2,3 Km, Bn=5,0m; mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bm=3,0; dày 20 cm và TH thoát nước	2019	QĐ-UBND -	1.018,5	1.018,5	1.018,5	1.018,5	100,0	100,0	1.018,5	100,0	
-	Đường từ ngã ba làng Kon Bông 2 đi làng Kon Trang 1 Xã Đắk Rong		L=2,3 Km, Bn=5,0m; mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bm=3,0; dày 20 cm và TH thoát nước	2020		3.421,5	3.421,5	3.421,5	1.639	100,0	47,9	3.421,5	100,0	
	XÃ ĐÔNG					380,0	380	380	380	100,0	100,0	380	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất tập trung Dốc Ngựa Xã Đông		L=0,4 Km, Bn=5,0m; mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bm=3,0; dày 20 cm, hệ thống thoát nước	2020	264/QĐ-UBND - 24/10/2019	380,0	380,0	380,0	380	100,0	100,0	380,0	100,0	
	XÃ KÔNG LONG KHONG					4.560,0	4.560	4.560	4.554	100,0	99,9	4.560	100,0	
-	Đường nội làng Kdầu: Ngã 3 gốc Đa đến nhà bà Ngọc. Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bm=3,0; L=300m, dày 18 cm. Hệ thống thoát nước.	2020	101/QĐ-UBND - 14/4/2020	330,0	330,0	330,0	328	100,0	99,2	330,0	100,0	
-	Đường nội làng Kgiang: Tuyến từ Ngã 3 nhà Ô Đình Xanh đến cuối đường Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bm=3,0; L=170m, dày 18 cm. Hệ thống thoát nước	2020	102/QĐ-UBND - 14/4/2020	200,0	200,0	200,0	200	100,0	100,0	200,0	100,0	
-	Đường nội làng Mơ Hven (từ nhà bà Xoer đến nhà ông Glich) Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bm=3,0; L=150m, dày 18 cm. Hệ thống thoát nước	2020	103/QĐ-UBND - 14/4/2020	170,0	170,0	170,0	170	100,0	100,0	170,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Kgiang: tuyến từ nhà Ông Thuận đến suối lá Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=3000m, hệ thống thoát nước	2020	104/QĐ-UBND - 14/4/2020	300,0	300,0	300,0	300	100,0	100,0	300,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Mơ Hven: tuyến từ nhà ông Don đến rẫy ông Plóp Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=1500m, hệ thống thoát nước	2020	105/QĐ-UBND - 14/4/2020	300,0	300,0	300,0	300	100,0	100,0	300,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Dong: tuyến từ đường bê tông cuối làng đến hết khu sản xuất Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=2000m, hệ thống thoát nước	2020	106/QĐ-UBND - 14/4/2020	300,0	300,0	300,0	300	100,0	100,0	300,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Mơ Tôn: tuyến từ cầu đến suối Tơ Tung Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=2000m, hệ thống thoát nước	2020	107/QĐ-UBND - 14/4/2020	300,0	300,0	300,0	300	100,0	100,0	300,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Mơ Hra: tuyến từ rẫy ông Tân đến khu sản xuất Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=3000m, hệ thống thoát nước	2020	108/QĐ-UBND - 14/4/2020	350,0	350,0	350,0	348	100,0	99,4	350,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Chư Pâu: tuyến Hết BTXM (nghĩa địa) đến khu sản xuất Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=1200m, hệ thống thoát nước	2020	109/QĐ-UBND - 14/4/2020	300,0	300,0	300,0	300	100,0	100,0	300,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Kgiang: tuyến nhà Ông Gét ra khu sản xuất Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=3000m, hệ thống thoát nước	2020	110/QĐ-UBND - 14/4/2020	400,0	400,0	400,0	399	100,0	99,8	400,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Kgiang: tuyến từ nhà ông Dang đến rẫy ông Khenh Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=1300m, hệ thống thoát nước	2020	111/QĐ-UBND - 14/4/2020	100,0	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Dong tuyến từ nhà ông Jút đến khu sản xuất Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=2000m, hệ thống thoát nước	2020	112/QĐ-UBND - 14/4/2020	250,0	250,0	250,0	250	100,0	100,0	250,0	100,0	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT	TMDT	Kế hoạch vốn bố trí năm 2020	Khối lượng thực hiện đến ngày 30/11/2020	Giải ngân đến ngày 30/11/2020	Tỷ lệ khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước gải ngân đến 31/01/2021	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2021 (%)	Ghi chú
-	Đường nội đồng làng Ôr tuyến từ rẫy ông Mer đến khu sản xuất Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=2600m, hệ thống thoát nước	2020	113/QĐ-UBND - 14/4/2020	260,0	260,0	260,0	260	100,0	100,0	260,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Đập tuyến từ cuối đường bê tông đến Đập Guga Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=2000m, hệ thống thoát nước	2020	114/QĐ-UBND - 14/4/2020	200,0	200,0	200,0	200	100,0	100,0	200,0	100,0	
-	Đường nội đồng làng Bờ Ngải từ rẫy ông Thái đến rẫy ông Trường Xã Kông Long Khong		Bn=5,0m; cấp phối; L=500m, hệ thống thoát nước	2020	115/QĐ-UBND - 14/4/2020	200,0	200,0	200,0	200	100,0	100,0	200,0	100,0	
-	Nhà văn hóa làng Kgiang Xã Kông Long Khong		Làm mới nhà rông văn hóa: thay sàn gỗ, vách thung, lợp lại ngói, mở rộng thêm 2 gian và các hạng mục nhà sinh hoạt cộng đồng DT= 100m2. Thiết chế văn hóa.	2020	99/QĐ-UBND - 14/4/2020	600,0	600,0	600,0	600	100,0	100,0	600,0	100,0	
	XÃ TƠ TUNG					256,0	256,0	256,0	256,0	100,0	100,0	256,0	100,0	
-	Đường vào khu sản xuất tập trung làng Đồng Tâm Xã Tô Tung		L=0,9 Km, nền cấp phối và hệ thống thoát nước	2019	177/QĐ-UBND - 28/6/19	256,0	256,0	256,0	256,0	100,0	100,0	256,0	100,0	
	XÃ LƠ KU					4.540,0	4.540,0	4.540,0	3.436	100,0	75,7	4.540,0	100,0	
-	Đường nội làng (04 tuyến), L=1046m (Làng Bôn, Làng Lọt, Nội thôn 2, Đường từ trường TH dân tộc BT Lơ Ku đi sân vận động xã) Xã Lơ Ku		L=1046m, Bn=5m, Bm=3m, BTXM mức 250, dày 18cm, hệ thống thoát nước	2020	116/QĐ-UBND - 15/4/20	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.240	100,0	95,4	1.300,0	100,0	
-	Đường khu sản xuất thôn 2 (khu vực bãi cát) Xã Lơ Ku		L=1,4 Km, Bn=5m, Bm=3m, BTXM mức 250, dày 20 cm, và hệ thống thoát nước	2020	117/QĐ-UBND - 15/4/20	2.030,0	2.030,0	2.030,0	1.042	100,0	51,3	2.030,0	100,0	
-	Đường khu sản xuất thôn 2 (khu vực dốc du đừ) Xã Lơ Ku		L=3 Km, Bn=5m, Bm=3m, cấp phối, BTXM đoạn xung yếu và hệ thống thoát nước	2020	118/QĐ-UBND - 15/4/20	1.210,0	1.210,0	1.210,0	1.154	100,0	95,4	1.210,0	100,0	
	XÃ ĐẮK SMAR					5.990,0	5.990,0	5.990,0	5.951	100,0	99,3	5.990,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất tập trung làng Krôi (đoạn nối qua đập tràn) Xã Đắc Smar		L=2 Km, Bn=5m, Bm=3m, BTXM mức 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2019	41a/QĐ-UBND - 20/6/19	100,0	100,0	100,0	100	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Đường từ làng Đak Kmun về trung tâm xã Xã Đắc Smar		L=2,1 Km, Bn=5m, Bm=3,5m, BTXM mức 250, dày 20 cm, bố trí thép truyền lực	2020	44/QĐ-UBND - 16/4/20	3.150,0	3.150,0	3.150,0	3.145	100,0	99,8	3.150,0	100,0	
-	Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung làng Cam, Đak Kmun Xã Đắc Smar		Nâng cấp đầu nguồn, đầu nối đường ống từ làng Cam về làng Đak Kmun	2020	46/QĐ-UBND - 16/4/20	740,0	740,0	740,0	709	100,0	95,8	740,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất tập trung làng Cam + Thôn 2 (đoạn tiếp giáp đường liên xã đi Sơ Pai) Xã Đắc Smar		L=2,53 Km, Bn=5m, Bm=3m, BTXM mức 250, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2020	42/QĐ-UBND - 16/4/20	2.000,0	2.000,0	2.000,0	1.997	100,0	99,9	2.000,0	100,0	
	XÃ KON PNE					6.260,0	6.260	6.260	4.757	100,0	76,0	6.260	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất tập trung Đắc Hlang Xã Kon Pne		Đường cấp phối đá dăm L=2.000m và hệ thống thoát nước	2020	48/QĐ-UBND - 14/4/20	1.000,0	1.000,0	1.000,0	525	100,0	52,5	1.000,0	100,0	
-	Kiên cố kênh thủy lợi Đắc Lơ Nhang Xã Kon Pne		L=400m, bê tông kênh	2020	44/QĐ-UBND - 14/4/20	400,0	400,0	400,0	345	100,0	86,3	400,0	100,0	
-	Kiên cố kênh thủy lợi Đắc Hlim Xã Kon Pne		L=400m, bê tông kênh và cống lấy nước	2020	45/QĐ-UBND - 14/4/20	600,0	600,0	600,0	546	100,0	91,0	600,0	100,0	
-	Kiên cố kênh thủy lợi Đắc Tô Kắt Xã Kon Pne		kênh BTXM cốt thép, kích thước 30x50cm, dày 10cm, dài 500 m	2020	47/QĐ-UBND - 14/4/20	500,0	500,0	500,0	437	100,0	87,4	500,0	100,0	
-	Kiên cố kênh thủy lợi Đắc Tô Pốt Xã Kon Pne		kênh BTXM cốt thép, kích thước 30x50cm, dày 10cm, dài 800 m	2020	46/QĐ-UBND - 14/4/20	800,0	800,0	800,0	722	100,0	90,3	800,0	100,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT	TMBT	Kế hoạch vốn bố trí năm 2020	Khối lượng thực hiện đến ngày 30/11/2020	Giải ngân đến ngày 30/11/2020	Tỷ lệ khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước gải ngân đến 31/01/2021	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2021 (%)	Ghi chú
-	Xây mới nhà văn hóa làng Kon Ktonh Xã Kon Pne		Diện tích 150m2 và các hạng mục phụ khác, trang thiết bị	2020	168/QĐ-UBND - 23/12/19	700,0	700,0	700,0	700	100,0	100,0	700,0	100,0	
-	Xây mới nhà văn hóa làng Kon Kring Xã Kon Pne		Diện tích 150m2 và các hạng mục phụ khác, trang thiết bị	2020	42/QĐ-UBND - 14/4/20	700,0	700,0	700,0	370	100,0	52,9	700,0	100,0	
-	Trạm phát thanh xã và điểm phục vụ bưu chính Xã Kon Pne		Trang thiết bị, hệ thống loa	2020	43/QĐ-UBND - 14/4/20	300,0	300,0	300,0	300	100,0	100,0	300,0	100,0	
-	Hệ thống nước tự chảy khu dân cư Đăk Lơ Nhạng Xã Kon Pne		Đập ngăn nước, bể chứa, bể lắng và hệ thống	2020	49/QĐ-UBND - 15/4/20	400,0	400,0	400,0	400	100,0	100,0	400,0	100,0	
-	Phòng chức năng Trường Mẫu giáo xã Kon Pne Xã Kon Pne		Nhà cấp 4, diện tích xây dựng 160m2	2020	41/QĐ-UBND - 14/4/20	860,0	860,0	860,0	412	100,0	47,9	860,0	100,0	
	XÃ KÔNG BƠ LA					5.090,0	5.090	5.090	4.652	100,0	91,4	5.090	100,0	
-	Đường nội thôn Tuchrăn (từ nhà ông Phiến đi thành an) Xã Kông Bơ La		Mặt đường BTXM Bm=3,0m, đá 2*4 M250, dày 18 cm, L=0,35 km, HT thoát nước	2020	73/QĐ-UBND - 16/4/20	420,0	420,0	420,0	377	100,0	89,8	420,0	100,0	
-	Đường nội làng Klôm từ nhà ông Tom đến nhà bà Ngời Xã Kông Bơ La		Mặt đường BTXM, Bm=3,0m, đá 2*4 M250, dày 18 cm, L= 0,65km, HT thoát nước	2020	74/QĐ-UBND - 16/4/20	730,0	730,0	730,0	666	100,0	91,2	730,0	100,0	
-	Đường ra khu sản xuất làng Muôn Xã Kông Bơ La		Cống thoát nước 100x100, L=7m và hệ thống thoát nước	2020	75/QĐ-UBND - 16/4/20	150,0	150,0	150,0	139	100,0	92,7	150,0	100,0	
-	Đường nội làng Groi (Từ nhà ông Lim đến trại ông Bút) Xã Kông Bơ La		Nền đường rộng 5,5m, mặt đường BTXM 3m đá 2x4 M250 dày 18 cm, L= 0,4 km, HT thoát nước	2020	72/QĐ-UBND - 16/4/20	450,0	450,0	450,0	404	100,0	89,8	450,0	100,0	
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông trục xã (đoạn UBND xã) Xã Kông Bơ La		Mặt đường BTXM, Bm=5,5m (Mở rộng mặt 2m, mặt đường cũ 3,5m), dày 20cm, đá 2*4 M250, hệ thống thoát nước, L = 0,8 km, HT thoát nước	2020	66/QĐ-UBND - 06/4/20	2.050,0	2.050,0	2.050,0	1.873	100,0	91,4	2.050,0	100,0	
-	Đường nội làng Lọt (Nhà ông Hráy đến nhà ông lúc) Xã Kông Bơ La		Mặt đường BTXM, Bn=5m, Bm=3,0m, đá 2*4 M250, dày 18 cm, L= 0,7km	2020	76/QĐ-UBND - 16/4/20	840,0	840,0	840,0	766	100,0	91,2	840,0	100,0	
-	Nhà rộng làng Klôm Xã Kông Bơ La		Xây dựng mới nhà rộng làng Klôm DT 100m2 và trang thiết bị	2020	71/QĐ-UBND - 15/4/20	450,0	450,0	450,0	427	100,0	94,9	450,0	100,0	
	XÃ ĐẮK HƠ					435,0	435,0	435,0	435,0	100,0	100,0	435,0	100,0	
-	Đường trục xã (từ ngã 3 Dũng Hát thôn 4 nối đường liên huyện) Xã Đăk Hơ		L=543m, Bn=5m, Bm=3,0m, BTXM M250, dày 18 cm,	2020		435,0	435,0	435,0	435,0	100,0	100,0	435,0	100,0	
III	Vốn số xổ kiến thiết hỗ trợ Chương trình MTM	Xã trợ tung		2.020		706,0	706,0	706,0	369,0	100,0	52,3	706,0	100,0	
IV	Vốn tính hỗ trợ XD nông thôn mới (tiết kiệm qua đấu thầu)					1.700,0	1.700,0	1.300,0	399,0	76,5	23,5	1.700,0	100,0	-
1	Đầu tư mới Hội trường xã Đông (nhà văn hóa cũ giao lại cho trường Mẫu giáo xã Đông, nhằm an toàn giao thông khu vực đường 669 vị trí Trường TH, Mẫu Giáo)	Xã Đông	Nhà cấp IV, 01 tầng, DTXD 200m2	2020		1.000,0	1.000,0	1.000,0	399,0	100,0	39,9	1.000,0	100,0	
2	Đường giao thông nội thôn 1 (đoạn từ đường liên huyện (đất nhà bà Nường) đến đường tránh ngập đi qua Bia tưởng niệm làng Tân Lập	Xã Đăk Hơ		2020		700,0	700,0	300,0		42,9	-	700,0	100,0	
B	Vốn do các cơ quan huyện làm chủ đầu tư					189.383,0	76.764,0	70.192,0	58.545,6	91,4	76,1	74.045,1	96,5	
I	Vốn đầu tư					157.214,0	46.995,0	44.593,0	38.791,1	94,9	82,3	45.398,1	96,6	
a	Vốn ngân sách tỉnh					59.500,0	8.665,0	8.665,0	8.028,0	100,0	92,6	8.028,0	92,6	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT	TMDT	Kế hoạch vốn bố trí năm 2020	Khối lượng thực hiện đến ngày 30/11/2020	Giải ngân đến ngày 30/11/2020	Tỷ lệ khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước gải ngân đến 31/01/2021	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2021 (%)	Ghi chú
1	Đường nội thị trấn	TT Kbang		2016-2020		55.000,0	4.265,0	4.265,0	3.673,0	100,0	86,1	3.673,0	86,1	
2	Trường THCS K.Bờ La	Xã K.B La		2019-2020		4.500,0	4.400,0	4.400,0	4.355,0	100,0	99,0	4.355,0	99,0	
b	Ngân sách huyện					86.671,0	27.626,0	25.685,0	21.547,1	93,0	77,5	26.671,1	96,5	
*	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (cả kết dư năm 2019)					76.361,0	20.991,0	19.470,0	17.103,1	92,8	81,5	20.584,1	98,1	
1	Đường Y Wừu , thị trấn Kbang	TT Kbang	Bổ sung mặt đường BTXM; L=347m; Bm=10,5m bằng BTXM đá 2x4 M250 dày 20cm	2020	QĐ số 347/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	2.000,0	1.650,0	1.650,0	1.627,0	100,0	98,6	1.627,0	98,6	
2	Nâng cấp đường Võ Thị Sáu (đoạn Lê Quý Đôn-Trần Bình Trọng)	TT Kbang	L=817m; Bn=16,0m; Bm=10,5m bằng BTN dày 07cm và công trình thoát nước	2020	QĐ số 356/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	7.000,0	7.000,0	7.000,0	6.910,2	100,0	98,7	6.910,2	98,7	
3	Trường Tiểu học và THCS xã Đăk Hlơ	Xã Đăk Hlơ	Nhà học 6 phòng 2 tầng DTXD =336m2+thiết bị	2020	QĐ số 355/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	2.800,0	2.170,0	2.170,0	2.133,9	100,0	98,3	2.133,9	98,3	
4	Trường TH Lý Tự Trọng	TT Kbang	Cấp III, Nhà chức năng 4 phòng, 2 tầng + thiết bị	2020	QĐ số 354/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	2.200,0	1.980,0	1.980,0	1.964,0	100,0	99,2	1.964,0	99,2	
5	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Krong	Xã Krong	Nhà học 6 phòng 2 tầng DTXD + thiết bị	2020	QĐ số 353/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	2.800,0	2.170,0	2.170,0	2.127,0	100,0	98,0	2.127,0	98,0	
6	Sửa chữa Trụ sở UBND huyện, Hội trường 19-5	TT Kbang	Sơn lại hàng rào, sửa sân bê tông, sửa chữa một số hạng mục phụ	2020		500,0	500,0	500,0	493,0	100,0	98,6	493,0	98,6	
7	Trả nợ Kè chống sạt lở Suối Đăk Lốp	TT Kbang		2019-2020		35.000,0	2.400,0	2.400,0	140,0	100,0	5,8	2.400,0	100,0	Công trình đang chờ kết quả kiểm toán
8	Bố trí vốn trả nợ công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Kbang	TT Kbang		2014-2016		21.961,0	1.021,0	850,0	829,0	83,3	81,2	829,0	81,2	
9	Cải tạo nâng cấp, chỉnh trang khuôn viên sau bến xe cũ của huyện	TT Kbang		2020		500,0	500,0	50,0	212,0	10,0	42,4	500,0	100,0	
10	Hệ thống điện 2 bên bờ kè Suối Đăk Lốp, thị trấn Kbang	TT Kbang		2020		550,0	550,0	200,0	290,0	36,4	52,7	550,0	100,0	
11	Đường bê tông xi măng phía tây bờ kè Đăk Lốp thị trấn Kbang	TT Kbang	L=500m	2020		1.050,0	1.050,0	500,0	377,0	47,6	35,9	1.050,0	100,0	
*	Nguồn sử dụng đất					10.310,0	6.635,0	6.215,0	4.443,9	93,7	67,0	6.086,9	91,7	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT	TMBT	Kế hoạch vốn bố trí năm 2020	Khối lượng thực hiện đến ngày 30/11/2020	Giải ngân đến ngày 30/11/2020	Tỷ lệ khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước giải ngân đến 31/01/2021	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2021 (%)	Ghi chú
1	Nâng cấp đường Trần Hưng Đạo (Đoạn Ngõ Mây-Võ Thị Sáu)	TT Kbang	L=583 m, mặt đường bê tông nhựa rộng B=10,5m; bó vỉa bằng đá Bazan dài L=1050m; lát vỉa hè bằng gạch Blook, kích thước (40x40x3) cm.	2020	QĐ số 357/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	6.075,0	2.400,0	2.400,0	2.295,0	100,0	95,6	2.295,0	95,6	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng	TT Kbang	L=195m, Bm=14,0 (10,5)m, BTXM, cải tạo hệ thống thoát nước	2020		1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.279,0	100,0	98,4	1.279,0	98,4	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Du-Ywưu (đoạn Ngõ Mây-Lê Thánh Tông)	TT Kbang	L=158m, Mở rộng mặt đường Bm=10,5m (mặt cũ B=5,5m), BTXM, cải tạo hệ thống thoát nước	2020		515,0	515,0	515,0	512,9	100,0	99,6	512,9	99,6	
4	Đầu tư mặt đường bê tông Kê Suối Đắc Lốp (Từ đường Q.Trung đến đường Tránh Đổng)	TT Kbang	L=700m, Bm=10,5 BTXM, (đầu tư giai đoạn 1 mặt đường 5,5m -3,5m), chỉ giới xây dựng từ 20m, hệ thống thoát nước	2020		2.420,0	2.420,0	2.000,0	357,0	82,6	14,8	2.000,0	82,6	
c	Nguồn kết dư năm 2019 chuyển sang					11.043,0	10.704,0	10.243,0	9.216,0	95,7	86,1	10.699,0	100,0	
	Vốn tinh hỗ trợ XD nông thôn mới (tiết kiệm qua đấu thầu)					2.333,0	2.333,0	2.333,0	2.333,0	100,0	100,0	2.333,0	100,0	
1	Mở rộng đường xã Sơ Pai (đoạn trung tâm xã)	Xã Sơ Pai	L=600m, Bm=10,5, BTXM đá 2x4 M250 dày 20cm, Cống thoát nước 8cái/68m	2020		2.333,0	2.333,0	2.333,0	2.333,0	100,0	100,0	2.333,0	100,0	
	Nguồn kết dư ngân sách					8.710,0	8.371,0	7.910,0	6.883,0	94,5	82,2	8.366,0	99,9	
1	Sửa chữa Nhà truyền thống - thư viện huyện	TT Kbang	Sơn sửa, thay mái tôn, trần nhà	2020		310,0	310,0	310,0	305,0	100,0	98,4	305,0	98,4	
2	Trường TH Trại Lập	Xã Sơn Lang	Nhà học 04 phòng	2020		1.900,0	1.561,0	1.200,0	698,0	76,9	44,7	1.561,0	100,0	
3	Đường tuần tra nội bộ khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Xã Sơn Lang		2020		6.000,0	6.000,0	6.000,0	5.853,0	100,0	97,6	6.000,0	100,0	
4	Đường tuần tra nội bộ khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Sơn Lang		2020		500,0	500,0	400,0	27,0	80,0	5,4	500,0	100,0	
II	Vốn sự nghiệp					32.169,0	29.769,0	25.599,0	19.754,5	86,0	66,4	28.647,0	96,2	
1	Chính trang đô thị					7.400,0	5.000,0	5.000,0	4.745,0	100,0	94,9	3.878,0	77,6	
1	Sửa chữa, nâng cấp vỉa hè đường Lê Văn Tám (đoạn Q.Trung-B.T.Xuân)	TT Kbang		2020		1.325,0	1.325,0	1.325,0	1.122,0	100,0	84,7	203,0	15,3	
2	Nâng cấp đường Trần Hưng Đạo (Đoạn Ngõ Mây-Võ Thị Sáu)	TT Kbang	L=583 m, mặt đường bê tông nhựa rộng B=10,5m; bó vỉa bằng đá Bazan dài L=1050m; lát vỉa hè bằng gạch Blook, kích thước (40x40x3) cm.	2020	QĐ số 357/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	6.075,0	3.675,0	3.675,0	3.623,0	100,0	98,6	3.675,0	100,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT	TMBT	Kế hoạch vốn bố trí năm 2020	Khối lượng thực hiện đến ngày 30/11/2020	Giải ngân đến ngày 30/11/2020	Tỷ lệ khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước gải ngân đến 31/01/2021	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2021 (%)	Ghi chú
2	Sự nghiệp Môi trường					1.100,0	1.100,0	600,0	354,0	54,5	32,2	1.100,0	100,0	
-	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng bãi rác thải, nhà chứa rác và lò đốt rác thôn 10, xã Đông	Xã Đông		2020		1.100,0	1.100,0	600,0	354,0	54,5	32,2	1.100,0	100,0	
3	Sự nghiệp Giao thông					4.000,0	4.000,0	4.000,0	3.401,5	100,0	85,0	4.000,0	100,0	
-	Vốn đã triển khai			2020		3.702,4	3.702,4	3.702,4	3.401,5	100,0	91,9	3.702,4	100,0	
	Sửa chữa mặt đường láng nhựa đường liên xã Krong đi Lơ Ku	Lơ Ku	Sửa chữa mặt đường láng nhựa		Số 93/QĐ-UBND ngày 21/5/2020	824	824	824	824	100,0	100,0	824	100,0	
	Đường Trung tâm xã Kông Long Khong đi trung xã Kông Bờ La	Xã Kông Long Khong-Kông Bờ la	Sửa chữa mặt đường và láng nhựa		Số 94/QĐ-UBND ngày 21/5/2020	1.043	1.043	1.043	1.043	100,0	100,0	1.043	100,0	
	Đường đi trung tâm xã Krong (đoạn từ cổng chào làng Tơ leng đi trung tâm xã)	Xã Krong	Sửa chữa mặt đường và láng nhựa		Số 92/QĐ-UBND ngày 21/5/2020	1.005	1.005	1.005	1.005	100,0	100,0	1.005	100,0	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho tổ công tác để thực hiện tiếp nhận xi măng tài trợ từ công ty Cổ phần Hà Tiên 1				Số 11/QĐ-UBND ngày 10/8/2020	30	30	30	30	100,0	100,0	30	100,0	
-	Sửa chữa các tuyến đường thị trấn	TT Kbang		2020		800,9	800,9	800,9	500,0	100,0	62,4	800,9	100,0	
	Dự phòng					297,6	297,6	297,6		100,0	-	297,6	100,0	
4	Hệ trợ phát triển đất trồng lúa					1.849,0	1.849,0	1.849,0	1.831,0	100,0	99,0	1.849,0	100,0	
-	Công trình thủy lợi Đê Bar	Xã Tơ Tung	Kênh BTCT L=627,5m; đá lát khan, cống lấy nước	2020		1.849,0	1.849,0	1.849,0	1.831,0	100,0	99,0	1.849,0	100,0	
5	Sự nghiệp giáo dục			2020		13.320,0	13.320,0	9.650,0	5.498,0	72,4	41,3	13.320,0	100,0	
-	Tăng cường cơ sở vật chất giáo dục năm 2020					2.070,0	2.070,0	1.650,0	900,0	79,7	43,5	2.070,0	100,0	
	Trường Mẫu giáo Đak Smar	Đak Smar	Nâng cấp, bổ sung 2 phòng học, nhà vệ sinh khép kín	2020		650,0	650,0	650,0	200,0	100,0	30,8	650,0	100,0	
	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	Kông Bờ La	Nâng cấp cổng, hàng rào thoáng mát trước, mặt bên khung sắt lưới B40.	2020		190,0	190,0	190,0	60,0	100,0	31,6	190,0	100,0	
	Sửa chữa Trường Mẫu giáo Đăk Rong và Trường PTDTBT TH-THCS Đăk Rong	Đăk Rong	Mở rộng hàng rào cổng trước, giữ nguyên cổng cũ (điểm Tiểu học cũ) và các hạng mục phụ	2020		430,0	430,0	250,0	120,0	58,1	27,9	430,0	100,0	
	Trường THCS Kông Bờ La	Kông Bờ La	Sửa chữa 8 phòng học 2 tầng (thay mái tole bị hư hỏng, thay trần, làm lại hệ thống điện, sơn lại toàn bộ công trình)	2020		310,0	310,0	120,0	120,0	38,7	38,7	310,0	100,0	
	TH Hoàng Hoa Thám	Tơ Tung	Sửa chữa 6 phòng học 2 tầng (nền móng sụt lún, gạch hư hỏng, nứt tường)	2020		70,0	70,0	20,0		28,6	-	70,0	100,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT	TMDT	Kế hoạch vốn bố trí năm 2020	Khối lượng thực hiện đến ngày 30/11/2020	Giải ngân đến ngày 30/11/2020	Tỷ lệ khối lượng thực hiện (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước giải ngân đến 31/01/2021	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2021 (%)	Ghi chú
	Trường PTDTBT THCS Krong	Krong	Nâng cấp công, hàng rào quy hoạch mở rộng sau khi thu hồi đất	2020		420,0	420,0	420,0	400,0	100,0	95,2	420,0	100,0	
-	Tình hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất, hệ thống nước sạch cho các trường học	Toàn huyện		2020		11.250,0	11.250,0	8.000,00	4.598,0	71,1	40,9	11.250,0	100,0	
6	Sự nghiệp kinh tế					3.000,0	3.000,0	3.000,0	2.425,0	100,0	80,8	3.000,0	100,0	
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống đường ống nước sạch thị trấn	TT Kbang	Thay thế mạng đường ống	2020		3.000,0	3.000,0	3.000,0	2.425,0	100,0	80,8	3.000,0	100,0	
7	Kiến thiết thị chính					1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	100,0	100,0	1.500,0	100,0	
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Kbang	TT Kbang	6km đường điện chiếu sáng các tuyến P.Đ. Phụng, Trảnh Đông, Dốc Khảo sát	2020		1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	100,0	100,0	1.500,0	100,0	